

Số: 370 /TTYT-KD

Kiến Thụy, ngày 21 tháng 11 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá cho gói mua sắm hóa chất xét nghiệm để phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Trung tâm với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy.

Địa chỉ: Khu Thợ Xuân, thị trấn Núi Đồi, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Mạc Thị Tuyền: Trưởng khoa Dược-trang thiết bị-vật tư y tế

- Số điện thoại 0986353052

- Email: mactuyen0986@gmail.com .

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược – trang thiết bị - vật tư y tế; Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy, Khu Thợ Xuân, thị trấn Núi Đồi, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày đăng tải thông tin thành công trên trang Website của Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro yêu cầu báo giá

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Hiệu suất: Độ lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả các phép thử lặp lại với QC huyết tương không được vượt quá 5% Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0,3%, BSA 0,1%, 0,2% Sodium Azide, Bộ đệm 3% R2: CaCl ₂ 0,025 M Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1	
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thời gian prothrombin (PTR) = thời gian đông máu của huyết tương thử nghiệm / thời gian đông máu của huyết tương đối chứng. Các giá trị tham khảo: PTR: 1,0 ± 0,15; INR: 0,8-1,24 Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0,5% CaCl ₂ 0,025 M, bộ đệm 3%, 0,2% Sodium Azide, chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1	

3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Giá trị tham chiếu Fibrinogen: 2,0-4,0 g/L Giá trị dự kiến: Phương pháp Clauss Fibrinogen (mg/dL) 150 - 400 Thành phần chính: R1: Thrombin bò (khoảng 100 đơn vị NIH /mi), BSA 0,5%, pH 7,2 ± 0,2 Bộ đệm 5%, 0,2% Sodium Azide, chất ổn định. R2: Dung dịch đệm Imidazole (IBS): Dung dịch đệm Imidazole trong dung dịch muối, pH 7,2 ± 0,2, với 0,2% Sodium Azide làm chất bảo quản. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1	
4	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức trung bình	Giá trị nồng độ: PT 11,9 giây, PT 127%, PT 1,08 INR, APTT 29,5 giây, FIB 2,92 g/L, TT 12,0 giây Giá trị tham khảo: PT 11-14 giây, PT 153%~73%, PT 0.8~1,21 INR, APTT 26-36 giây, FIB 2-4 g/L, TT 8-14 giây. Thành phần chính: Huyết tương người. Chất chống đông máu natri citrat <0,4%. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1	
5	Cống bệnh phẩm dùng cho máy xét nghiệm	Cống đựng mẫu bệnh phẩm Kích thước: 6mmx25mm Dung tích: 500µl Màu sắc: Trong suốt Loại nhựa: PS Lưu trữ: 4-30oC Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	1.000	
6	Hoá chất dùng cho máy phân tích đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tính chất vật lý: chất lỏng màu vàng nhạt. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	2	
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatine kinase trong huyết thanh.	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 2-2300 U/l (0,03- 38,41 µkat/l) Độ nhạy phân tích: 2 U/l (0.03 µkat/l) Thành phần chính: R1 Buffer Imidazole buffer pH 6.7 100 mmol/l Mg-acetat 20 mmol/l Glucose 10 mmol/l N-acetyl-cysteine 20 mmol/l NADP 2 mmol/l G6P-DH 1500 U/l HK 2500 U/l EDTA 2 mmol/l R2 substrate creatine phosphate 30 mmol/l ADP 2 mmol/l AMP 5 mmol/l Adenosine 10 µmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1	
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB (CK-MB)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 2-2300 U/l (0.03-38.41 µkat/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 5 U/l (0,08 µkat/l) Thành phần chính: R1 Buffer Imidazole buffer pH 6.7 100 mmol/l Mg-acetat 10 mmol/l Glucose 20 mmol/l N-acetyl-cysteine 20 mmol/l NADP 2 mmol/l	Hộp	1	

		G6P-DH 1500 U/I HK 2500 U/I Diadenosine pentaphosphate 10 µmol/l CK-M-antibody 1000 U/I R2 substrate creatine phosphate 30 mmol/l ADP 2 mmol/l AMP 5 mmol/l Adenosine 10 µmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016			
9	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	1	
10	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Control Serum II là vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	1	
11	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, HDL-C, LDL-C, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	1	

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Khoa Dược - trang thiết bị - vật tư y tế; Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy. Địa chỉ: Khu Thọ Xuân, thị trấn Núi Đồi, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: theo đơn dự trù.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng.

- Tạm ứng: Không tạm ứng

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản
 - Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhà thầu cung cấp đầy đủ chứng từ thanh toán thuộc trách nhiệm của nhà thầu theo quy định của pháp luật.
5. Các thông tin khác(nếu có)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KD.

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

BSCKI. Cao Văn Phúc